

Số: 11/2025/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 18 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách trợ giúp xã hội, hỗ trợ một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn; đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 147/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội, hỗ trợ một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn; đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội, hỗ trợ một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn; đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội, hỗ trợ một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn; đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Một số đối tượng bảo trợ xã hội được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, đăng ký thường trú tại tỉnh Ninh Bình, đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị quyết này.

3. Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập do tỉnh quản lý.

4. Các cá nhân, tổ chức có liên quan đến giải quyết chính sách trợ giúp xã hội.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Chính sách quy định tại Nghị quyết này được thực hiện kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch và đúng đối tượng.

2. Trường hợp đối tượng thụ hưởng chính sách quy định tại Nghị quyết này đang được hưởng theo chính sách của Trung ương nhưng mức hưởng thấp hơn thì Ngân sách tỉnh cấp bù để bằng mức hỗ trợ tại Nghị quyết này.

3. Trong quá trình thực hiện, các văn bản Trung ương dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì các nội dung có liên quan được thực hiện theo quy định tại các văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 4. Chính sách trợ giúp xã hội, hỗ trợ một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn tại cộng đồng

(Phụ lục I kèm theo)

Điều 5. Chính sách chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập

(Phụ lục II kèm theo)

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện chính sách do ngân sách tỉnh đảm bảo.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 130/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức chuẩn trợ giúp xã

hội, mức trợ giúp xã hội và hỗ trợ một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

b) Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 130/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và hỗ trợ một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

c) Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam quy định mức hỗ trợ đối với đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

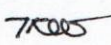
d) Nghị quyết số 77/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với trẻ em khuyết tật còn khả năng tiếp thu nghề tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Nam Định.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XV, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 18 tháng 9 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Y tế, Tài chính, Nội vụ;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 8;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Ninh Bình;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT. 



CHỦ TỊCH

Lê Quốc Chính

Phụ lục I
CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI, HỖ TRỢ MỘT SỐ
ĐỐI TƯỢNG CÓ HOÀN CẢNH KHÓ KHĂN TẠI CỘNG ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND)

1. Trợ cấp xã hội hàng tháng

STT	Đối tượng	Mức trợ cấp (bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP nhân với hệ số tương ứng quy định như sau)
1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo, không có chồng (vợ), không có con, không có cháu gọi bằng ông (bà) nội, ông (bà) ngoại hoặc có chồng (vợ), có con, có cháu gọi bằng ông (bà) nội, ông (bà) ngoại nhưng những người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng và người cao tuổi này chưa được hưởng trợ cấp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.	- Hệ số 1,5 đối với đối tượng từ đủ 60 tuổi đến dưới 70 tuổi. - Đối tượng từ đủ 70 tuổi trở lên hưởng hệ số 4,32 đối với khu vực thành thị, hưởng hệ số 3,24 đối với khu vực nông thôn.
2	Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện hộ nghèo.	- Hệ số 4,32 đối với khu vực thành thị; - Hệ số 3,24 đối với khu vực nông thôn. Trường hợp đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì được cấp bù chênh lệch để đảm bảo mức hưởng quy định tại Nghị quyết này.
3	Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo mà chưa được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP có cha hoặc mẹ là người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.	Hệ số 1,0
4	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo; Người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như: tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng.	Hệ số 1,0



5	Trẻ em dưới 36 tháng tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.	Hệ số 1,0
6	Trẻ em dưới 16 tuổi chưa được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc một trong các trường hợp sau đây: - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật; - Cha hoặc mẹ đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật. - Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật, người còn lại là người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng không có khả năng nuôi dưỡng trẻ; - Có cả cha và mẹ là người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, không có khả năng nuôi dưỡng trẻ.	- Hệ số 1,0 đối với đối tượng không thuộc diện hộ nghèo. - Đối tượng thuộc diện hộ nghèo được hưởng hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 4 tuổi, hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 4 tuổi trở lên.

2. Hỗ trợ chi phí mai táng: Đối tượng quy định tại số thứ tự 1, 3, 4, 5, 6 Mục 1 Phụ lục này khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng với mức bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP. Trường hợp được hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại nhiều văn bản khác nhau với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

3. Đối tượng quy định tại số thứ tự 1, 2 Mục 1 Phụ lục này qua rà soát hộ nghèo hàng năm mà thoát nghèo, thoát cận nghèo do hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng quy định tại Mục 1 Phụ lục này thì tiếp tục được hưởng trợ cấp. Trường hợp qua rà soát mà thoát nghèo do nguyên nhân khác thì thôi hưởng trợ cấp./.



Phụ lục II

CHÍNH SÁCH CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG ĐỐI TƯỢNG TẠI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI CÔNG LẬP (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND)

1. Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội công lập

a) Đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập do tỉnh quản lý (trừ đối tượng tự nguyện).

b) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng không còn người chăm sóc tại cộng đồng hoặc còn nhưng không có khả năng để chăm sóc, có nguyện vọng, được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội.

c) Thanh niên xung phong, người hưởng tuất bảo hiểm xã hội là người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc người này không thực hiện nghĩa vụ phụng dưỡng; có nguyện vọng, được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội.

d) Bệnh nhân phong đang được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội Hà Nam; Bệnh nhân phong là người khuyết tật nặng trở lên có nhu cầu và được tiếp nhận vào Trung tâm Bảo trợ xã hội Hà Nam.

đ) Trẻ em khuyết tật còn khả năng tiếp thu nghề được tiếp nhận vào học nghề, phục hồi chức năng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội Nam Định.

e) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo; Người khuyết tật đặc biệt nặng không có con, không có cháu gọi bằng ông (bà) nội, ông (bà) ngoại hoặc có con, có cháu gọi bằng ông (bà) nội, ông (bà) ngoại nhưng những người này ngoài độ tuổi lao động không có khả năng chăm sóc hoặc đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

2. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng

Stt	Nội dung	Mức trợ cấp
1	Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại điểm b, c, d, đ, e Mục 1 Phụ lục này	Hưởng theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và thực hiện theo nguyên tắc như sau: - Trường hợp đối tượng hưởng mức trợ cấp (con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; thanh niên xung phong, người hưởng tuất bảo hiểm xã hội, bệnh

		nhân phong hưởng chế độ hưu trí, mất sức lao động) cao hơn mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho đối tượng được nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, sau khi đối trừ, cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm hoàn lại phần chênh lệch còn thừa cho đối tượng. - Trường hợp đối tượng hưởng mức trợ cấp (con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; thanh niên xung phong, người hưởng tuất bảo hiểm xã hội, bệnh nhân phong hưởng chế độ hưu trí, mất sức lao động) thấp hơn mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho đối tượng được nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, sau khi đối trừ, cơ sở trợ giúp xã hội được ngân sách nhà nước cấp bù phần chênh lệch còn thiếu.
2	Hỗ trợ thêm cho các đối tượng ăn ngày Lễ, ngày tết dương lịch, ngày Tết Nguyên đán và ngày bị ốm nằm viện	- Ngày Lễ, Tết Dương lịch, ngày đi điều trị nội trú tại cơ sở khám, chữa bệnh mức tiền ăn bằng 03 lần mức tiền ăn ngày thường; - Ngày Tết Nguyên đán mức tiền ăn bằng 05 lần mức tiền ăn ngày thường.
3	Hỗ trợ tiền ăn trong thời gian đối tượng tạm hòa nhập cộng đồng trong những ngày Lễ, Tết, trẻ em khuyết tật nghỉ hè về với gia đình	Bằng mức tiền ăn ngày thường theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định 20/2021/NĐ-CP
4	Cấp vật dụng sinh hoạt hàng tháng	200.000 đồng/người/tháng
5	Hỗ trợ mua sắm công cụ, dụng cụ, vật lý trị liệu, lao động phục hồi, thể dục thể thao	70.000 đồng/người/tháng
6	Mức hỗ trợ đối với người tâm thần tại cơ sở bảo trợ xã hội và người nhiễm chất độc hóa học tại Trung tâm Điều dưỡng thương binh Nho Quan (bao gồm cả tiền thuốc chữa bệnh thông thường theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 Thông tư số 76/2021/TT-BTC).	200.000 đồng/người/tháng

7	Hỗ trợ thêm cho người nhiễm HIV	600.000 đồng/người/năm
-	Điều trị nhiễm trùng cơ hội	300.000 đồng/người/năm.
-	Mua sắm vật dụng phòng chống lây nhiễm	300.000 đồng/người/năm.
8	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.	
-	Hỗ trợ kinh phí thông tin, quảng cáo tìm gia đình, người thân của đối tượng.	Theo đơn giá thực tế của Báo và Phát thanh, Truyền hình (không quá 03 lần/đối tượng).
-	Sau khi được phân loại và đưa về nơi cư trú:	
+	Hỗ trợ tiền ăn	1,5 lần mức tiền ăn ngày thường (không quá 3 ngày)
+	Hỗ trợ kinh phí đưa về nơi cư trú	Theo giá phương tiện phổ thông
9	Hỗ trợ các cháu đang theo học tập trung tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, học nghề	
-	Ăn thêm hàng tháng	500.000 đồng/tháng
-	Chi phí đi lại	200.000 đồng/người/lần (mỗi năm không quá 03 lần)
10	Các đối tượng quy định tại điểm đ Mục 1 Phụ lục này được hỗ trợ học nghề (mua nguyên liệu học nghề). Trường hợp từ đủ 16 tuổi trở lên thì tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng, học nghề tại Trung tâm cho đến khi kết thúc chương trình học, nhưng không quá 22 tuổi.	Mức hỗ trợ học nghề 150.000 đồng/người/tháng thực tế học. (không quá 03 năm/01 khóa học/01 người).